CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.3%	**-7.1%**	**-10.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.73 (Ba2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.81 (Baa2)** An toàn

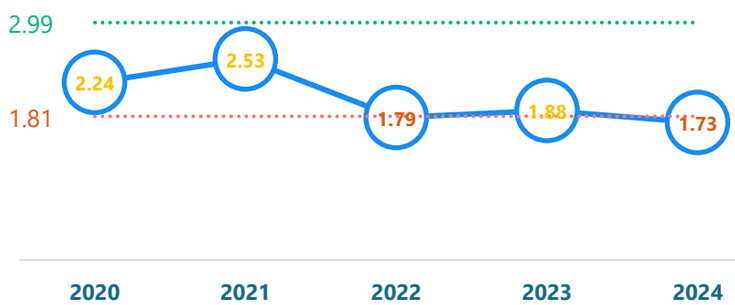
DT thuần — *2024*: **555** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 11.0 ▲ 2.0%

LN sau thuế — *2024*: **1.05** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.87 ▼ 45.5%

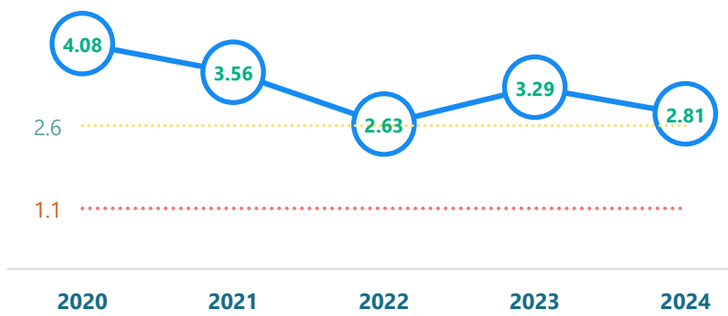
ROE — 2024: **0.3%**; +/- YoY ▼ 0.3%

ROA — 2024: **0.2%**; +/- YoY ▼ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



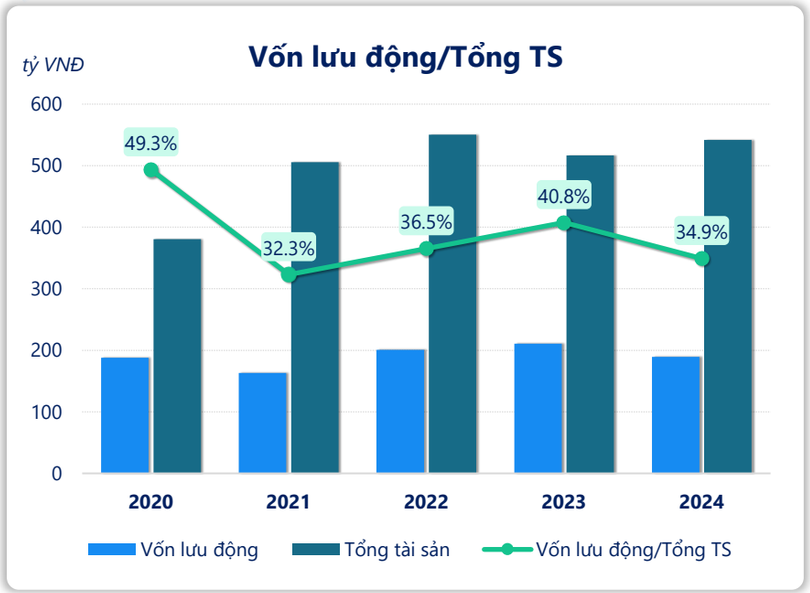
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ITQ** năm **2024** đạt **1.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

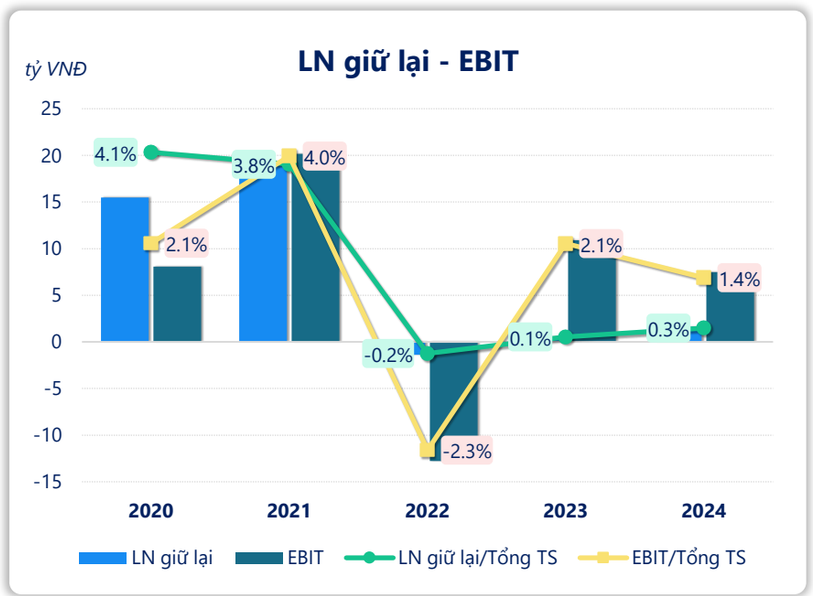
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.81 > 2.6**, cho thấy **ITQ** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **ITQ** ghi nhận doanh thu thuần **555.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.02%** và **giảm 45.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

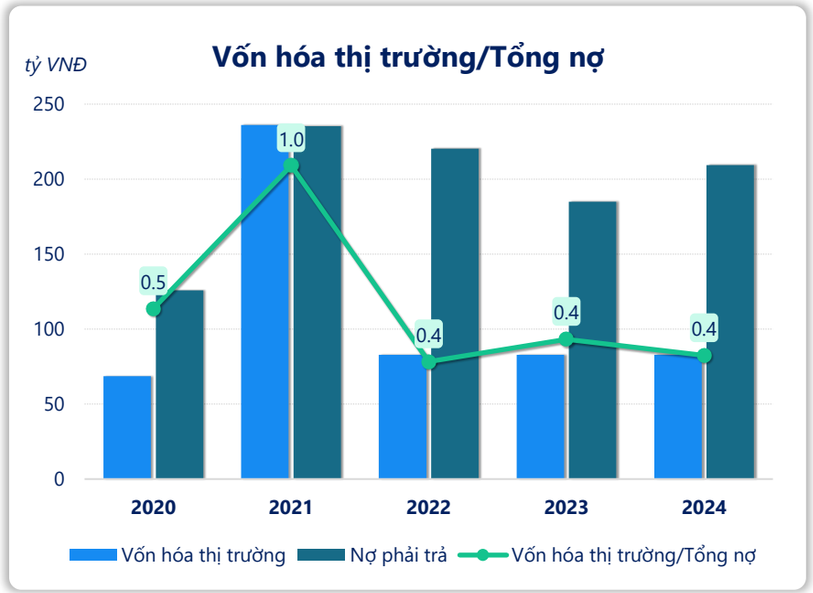


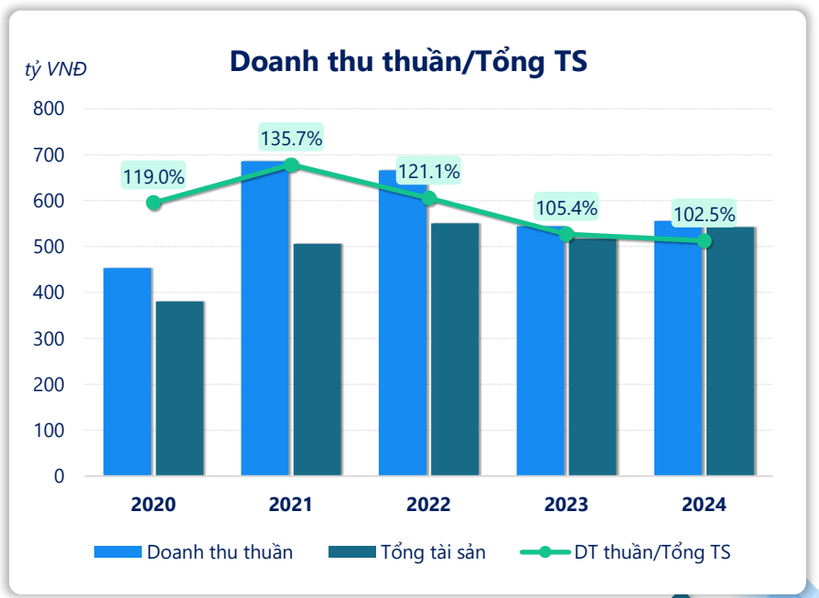


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**542**	**517**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	398	396	0.7%
Tiền và tương đương tiền	4.71	4.75	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	4.00	150%
Phải thu ngắn hạn	157	173	-9.5%
Hàng tồn kho	206	195	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	19.1	11.8%
Tài sản dài hạn	**144**	**121**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.6	55.8	-14.7%
Bất động sản đầu tư	72.7	30.0	142%
Tài sản dở dang	19.6	27.4	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	6.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3.78**	**1.94**	**94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	185	13.2%
Nợ ngắn hạn	**209**	**185**	**13.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	112	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	70.1	26.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**453**	**686**	**666**	**544**	**555**
Giá vốn hàng bán	425	635	656	515	528
Lợi nhuận gộp	**28.1**	**51.1**	**10.5**	**29.6**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	1.39	0.64	2.32	1.97	3.12
Chi phí TC	6.29	5.28	8.90	11.2	9.27
Chi phí lãi vay	**5.56**	**4.29**	**4.97**	**8.91**	**6.41**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.82	13.0	11.1	8.61	8.81
Chi phí QLDN	12.4	18.2	11.4	9.70	11.8
LN thuần từ HĐKD	**2.01**	**15.3**	**-18.6**	**2.10**	**0.61**
Lợi nhuận khác	0.49	0.59	0.87	-0.11	0.43
LN trước thuế	**2.50**	**15.9**	**-17.7**	**1.99**	**1.05**
Lợi nhuận sau thuế	**1.90**	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.90**	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	47.6	-110	34.1	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-40.8	-31.2	-27.7	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	-5.46	136	-10.6	7.37
Tiền đầu kỳ	13.4	12.4	13.7	8.74	4.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.18**	**1.34**	**-4.94**	**-4.29**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.01	-0.01	0.31	0.01
Tiền cuối kỳ	12.3	13.7	8.74	4.75	4.71